

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2021/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 05 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan
đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc
tiến đầu tư;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số
2335/SKHĐT-EDO ngày 25 tháng 6 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng

Nhà đầu tư và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Quyết định này.

Điều 2. Bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư phải ký quỹ hoặc có bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng) về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 43 Luật Đầu tư.

2. Trường hợp bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ, tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp số tiền ký quỹ mà nhà đầu tư phải nộp theo quy định tại khoản 10 Điều 26 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

3. Hợp đồng bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ giữa tổ chức tín dụng và nhà đầu tư được ký kết và thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, tín dụng, bảo lãnh ngân hàng và pháp luật có liên quan.

Điều 3. Thủ tục bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư

1. Nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư. Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên dự án, mục tiêu, địa điểm, quy mô, vốn đầu tư, tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Biện pháp bảo đảm thực hiện dự án đầu tư (ký quỹ hoặc bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ);

c) Số tiền bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được xác định theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 4 Quyết định này;

d) Thời điểm, thời hạn bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 5 Quyết định này;

đ) Điều kiện hoàn trả, điều chỉnh, chấm dứt bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 6 Quyết định này;

e) Biện pháp xử lý trong trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 6 Quyết định này;

g) Các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm khác của các bên liên quan đến nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này;

h) Những nội dung khác theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được trái với quy định của Luật Đầu tư, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (sau đây gọi là Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) và pháp luật có liên quan.

2. Tiền bảo đảm thực hiện dự án được nộp vào tài khoản của cơ quan đăng ký đầu tư (Sở Kế hoạch và Đầu tư đối với dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh đối với dự án trong khu công nghiệp; Sở Công Thương đối với dự án trong cụm công nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý) mở tại ngân hàng thương mại được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, do nhà đầu tư lựa chọn; nhà đầu tư chịu chi phí liên quan đến việc mở, duy trì tài khoản bảo đảm thực hiện dự án và thực hiện các giao dịch liên quan đến tài khoản. Trường hợp thực hiện nhiều dự án phải ký Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án với cùng một cơ quan đăng ký đầu tư, nhà đầu tư có thể thỏa thuận với cơ quan đăng ký đầu tư về việc sử dụng cùng một tài khoản để tiếp nhận tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện dự án đối với các dự án được thực hiện tại địa bàn do cơ quan đó quản lý.

Điều 4. Mức bảo đảm thực hiện dự án

1. Mức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên vốn đầu tư của dự án đầu tư theo nguyên tắc lũy tiến từng phần như sau:

- a) Đối với phần vốn đến 300 tỷ đồng, mức bảo đảm là 3%;
- b) Đối với phần vốn trên 300 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng, mức bảo đảm là 2%;
- c) Đối với phần vốn trên 1.000 tỷ đồng, mức bảo đảm là 1%.

2. Vốn đầu tư của dự án được xác định để làm căn cứ tính mức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp cho Nhà nước và chi phí xây dựng các công trình thuộc dự án đầu tư mà nhà đầu tư có nghĩa vụ bàn giao cho Nhà nước quản lý sau khi hoàn thành (nếu có). Trường hợp tại thời điểm ký kết Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư mà chưa xác định được chính xác các chi phí xây dựng các công trình bàn giao cho Nhà nước thì cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ vào dự toán chi phí trong Đề xuất dự án do nhà đầu tư lập để xác định số tiền bảo đảm thực hiện dự án đầu tư.

3. Giảm tiền ký quỹ

Trừ các dự án không được áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 15 Luật Đầu tư, nhà đầu tư được giảm tiền bảo đảm thực hiện dự án trong các trường hợp sau:

a) Giảm 25% đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại Phụ lục III Nghị định số 31/2021/NĐ-CP;

b) Giảm 50% đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Phụ lục III của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP; dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Điều 5. Thời điểm, thời hạn bảo đảm thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư thực hiện ký quỹ hoặc nộp chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng về nghĩa vụ ký quỹ sau khi được cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá và trước khi tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (đối với trường hợp nhà đầu tư không tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) hoặc trước thời điểm ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (đối với trường hợp nhà đầu tư đã tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc trường hợp nhà đầu tư được lựa chọn để thực hiện dự án thông qua đấu giá quyền sử dụng đất và được Nhà nước cho thuê đất, trả tiền thuê đất hằng năm).

2. Đối với dự án đầu tư gồm nhiều giai đoạn, việc nộp và hoàn trả số tiền ký quỹ hoặc nộp, điều chỉnh, chấm dứt bảo lãnh được áp dụng theo từng giai đoạn thực hiện dự án theo quy định tại Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án. Nhà đầu tư có thể chuyển số tiền ký quỹ hoặc bảo lãnh còn lại của giai đoạn trước để bảo đảm thực hiện dự án cho giai đoạn tiếp theo mà không nhất thiết phải hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại hoặc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh của giai đoạn trước và nộp bổ sung số tiền chênh lệch giữa số tiền ký quỹ hoặc được bảo lãnh cho giai đoạn tiếp theo với số tiền ký quỹ hoặc được bảo lãnh của giai đoạn trước (nếu có).

3. Trường hợp nhà đầu tư ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được duyệt thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp số tiền đã ứng bằng hoặc lớn hơn mức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quyết định này, nhà đầu tư không phải nộp ngay tiền ký quỹ hoặc chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng tại thời điểm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp số tiền đã ứng thấp hơn mức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quyết định này, nhà đầu tư phải nộp số tiền ký quỹ hoặc nộp chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng bằng phần chênh lệch giữa số tiền đã ứng với mức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại Điều 3 quy định này tại thời điểm quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Nhà đầu tư có tiền ký quỹ hoặc chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng được nộp trong các trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản này phải nộp tiền ký quỹ cho Cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều này khi dự án bị chậm tiến độ theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

4. Thời hạn bảo đảm thực hiện dự án được tính từ thời điểm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến thời điểm số tiền ký quỹ được hoàn trả cho nhà đầu tư hoặc được nộp vào ngân sách Nhà nước hoặc đến thời điểm chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh.

Điều 6. Việc hoàn trả, điều chỉnh, chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án

1. Hoàn trả 50% số tiền đã ký quỹ hoặc giảm 50% mức bảo lãnh tại thời điểm nhà đầu tư đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc chấp thuận khác để thực hiện hoạt động xây dựng (nếu có).

2. Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ số tiền ký quỹ (nếu có) hoặc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư đã hoàn thành việc nghiệm thu công trình xây dựng.

3. Trường hợp giảm vốn đầu tư của dự án, nhà đầu tư được hoàn trả số tiền ký quỹ tương ứng với số vốn đầu tư giảm theo quy định tại Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh.

4. Trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư của dự án, nhà đầu tư nộp bổ sung số tiền ký quỹ hoặc bổ sung bảo lãnh ký quỹ của tổ chức tín dụng tương ứng với số vốn đầu tư tăng theo quy định tại quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh. Trường hợp đã được hoàn trả 50% tiền ký quỹ đã nộp trước khi điều chỉnh thì nhà đầu tư chỉ phải nộp số tiền bằng 50% số tiền ký quỹ phải nộp bổ sung.

5. Trường hợp dự án đầu tư không thể tiếp tục thực hiện vì lý do bất khả kháng hoặc do việc thực hiện thủ tục hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc do dự án phải điều chỉnh theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp thay đổi quy hoạch thì nhà đầu tư được xem xét hoàn trả số tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện dự án hoặc chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án.

6. Nhà đầu tư trong nước đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, khi điều chỉnh dự án không thuộc diện điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP mà nội dung điều chỉnh làm thay đổi nội dung tại Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án, nhà đầu tư gửi văn bản thông báo cho Cơ quan đăng ký đầu tư trước khi điều chỉnh dự án đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư thực hiện điều chỉnh Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án phù hợp với nội dung điều chỉnh của dự án đầu tư.

7. Số tiền bảo đảm thực hiện dự án chưa được hoàn trả được nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật trong các trường hợp sau:

a) Dự án bị chậm tiến độ đưa vào khai thác, vận hành theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép điều chỉnh tiến độ theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP;

b) Dự án bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật Đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư.

8. Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ, khi đến ngày hết hạn bảo lãnh mà nhà đầu tư không gia hạn hiệu lực của bảo lãnh và không có ý kiến của cơ quan đăng ký đầu tư về việc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh thì tổ chức tín dụng phải chuyển số tiền bảo lãnh vào tài khoản của cơ quan đăng ký đầu tư để tiếp tục ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư.

Điều 7. Trình tự, thủ tục hoàn trả tiền bảo đảm thực hiện dự án

1. Hồ sơ hoàn trả nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án: Văn bản đề nghị hoàn trả tiền bảo đảm thực hiện dự án đến thời điểm báo cáo, đính kèm tài liệu liên quan đến khởi công xây dựng dự án hoặc biên bản nghiệm thu hoàn thành xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị để vận hành dự án tương ứng với số tiền bảo đảm thực hiện dự án đề nghị hoàn trả.

Hồ sơ hoàn trả số tiền bảo đảm thực hiện dự án nộp 05 bộ (trong đó có 01 bộ gốc) cho Sở Kế hoạch và Đầu tư đối với dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp; nộp cho Sở Công thương đối với dự án trong cụm công nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý); nộp 02 bộ (trong đó có 01 bộ gốc) cho Ban Quản lý các khu công nghiệp đối với dự án đầu tư trong khu công nghiệp.

2. Trường hợp hoàn trả 50% số tiền đã ký quỹ hoặc giảm 50% mức bảo lãnh quy định tại khoản 1 Điều 6 Quyết định này thì Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công thương, Ban Quản lý các khu công nghiệp căn cứ hồ sơ đã nộp theo quy định tại Khoản 1 Điều này tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn trả 50% số tiền đã ký quỹ hoặc giảm 50% mức bảo lãnh theo quy định.

3. Trường hợp hoàn trả số tiền bảo đảm thực hiện dự án quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định này thì Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Công thương chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, nơi có nhà đầu tư thực hiện dự án tổ chức kiểm tra, lập biên bản đánh giá khối lượng hoàn thành; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn trả số tiền bảo đảm thực hiện dự án cho nhà đầu tư theo quy định tại Điều 6 Quyết định này.

4. Ban Quản lý các khu công nghiệp tổ chức kiểm tra, lập biên bản đánh giá khối lượng hoàn thành; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn trả số tiền bảo đảm thực hiện dự án cho nhà đầu tư đối với dự án trong khu công nghiệp theo quy định tại Điều 6 Quyết định này.

5. Căn cứ văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hoàn trả tiền bảo đảm thực hiện dự án, cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện hoàn trả tiền bảo đảm thực hiện dự án cho nhà đầu tư theo Quyết định này.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước và tổ chức liên quan

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Công khai quy trình, mẫu biểu thực hiện nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình để các đơn vị liên quan và các nhà đầu tư biết, thực hiện nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án theo Quyết định này;

b) Theo dõi về nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án, hoàn trả tiền bảo đảm thực hiện dự án, kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý tiền bảo đảm thực hiện dự án theo Quyết định này;

c) Tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết những vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Sở Công Thương theo dõi về nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án, hoàn trả tiền bảo đảm thực hiện dự án, kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý tiền bảo đảm thực hiện dự án theo Quyết định này.

3. Ban Quản lý các Khu công nghiệp

a) Công khai quy trình, mẫu biểu thực hiện nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình để các đơn vị liên quan và các nhà đầu tư biết, thực hiện nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án theo Quyết định này.

b) Theo dõi về nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án, hoàn trả tiền bảo đảm thực hiện dự án, kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý tiền bảo đảm thực hiện dự án theo Quyết định này.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận theo đúng quy định của Luật Đất đai và Quyết định này.

4. Sở Tài chính: theo dõi, quản lý, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sử dụng số tiền bảo đảm thực hiện dự án của các dự án bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền để chi theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản bảo đảm thực hiện dự án có trách nhiệm

a) Tổ chức thực hiện đầy đủ các thủ tục nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án, xác nhận bằng văn bản việc bảo đảm thực hiện dự án cho các nhà đầu tư theo quyết định này và quy định pháp luật có liên quan;

b) Trường hợp bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ, tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp số tiền ký quỹ mà nhà đầu tư phải nộp trong trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 6 Quyết định này;

c) Quản lý tiền ký quỹ trong thời gian thực hiện việc bảo đảm thực hiện dự án của nhà đầu tư và chỉ hoàn trả lại tiền ký quỹ sau khi có thông báo bằng văn bản của Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Công thương; Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh cơ quan có thẩm quyền theo quyết định này;

d) Định kỳ hàng quý và cả năm, ngân hàng nơi mở tài khoản bảo đảm thực hiện dự án có trách nhiệm phối hợp và cung cấp số liệu tình hình thực hiện đảm bảo thực hiện dự án đầu tư của các nhà đầu tư cho Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Công thương; Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh để biết và phối hợp thực hiện.

Điều 9. Trách nhiệm của nhà đầu tư

1. Triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ được duyệt, phải thực hiện nghĩa vụ bảo đảm theo quy định tại Quyết định này. Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận không chịu trách nhiệm bồi hoàn bất kỳ thiệt hại nào của nhà đầu tư liên quan đến việc thực hiện dự án.

2. Dự án bị chậm tiến độ đưa vào khai thác, vận hành theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì Nhà đầu tư thực hiện thủ tục hồ sơ trình điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 10. Quy định chuyển tiếp

Đối với các dự án có sử dụng đất đã được quyết định chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa triển khai các thủ tục về đất đai, xây dựng, hoặc xin gia hạn thời gian thực hiện dự án, phải thực hiện bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại Quyết định này.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2021; thay thế Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; và Quyết định số 69/2018/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Quốc Nam